

Hung Yên, ngày 14 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ BỔ SUNG DANH MỤC, GIÁ THUỐC NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN

- Căn cứ Điều 120 Nghị định 163/2025/NĐ-CP ngày 29/06/2025 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược;
- Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-BV ngày 03/10/2025 phê duyệt KQLC đơn vị cung cấp thuốc cho Nhà thuốc Bệnh viện 06 tháng cuối năm 2025 (đợt 2);
- Căn cứ Quyết định số 598/QĐ-BV ngày 07/5/2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Thái Bình về việc phê duyệt KQLC đơn vị cung ứng thuốc tại Nhà thuốc Bệnh viện năm 2026 (đợt 1, lần 1); Quyết định số 1022/QĐ-BV ngày 02/7/2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Thái Bình về việc phê duyệt KQLC đơn vị cung ứng thuốc tại Nhà thuốc Bệnh viện năm 2026 (đợt 1, lần 2) - Danh mục thuốc biệt dược gốc và thuốc được liệu, thuốc cổ truyền; Quyết định số 1188/QĐ-BV ngày 22/7/2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Thái Bình về việc phê duyệt KQLC đơn vị cung ứng thuốc Generic tại Nhà thuốc Bệnh viện năm 2026 (đợt 1, lần 2).

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
1	A.T Calmax 500	Calci lactat pentahydrat	500mg /10ml	Ống	3.200
2	A.T Silymarin 117mg	Silymarin	117mg	Viên	5.600
3	A.T Sodium phosphates	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(480mg + 180mg)/ml, chai 45ml	Chai	47.000
4	Abiteraj	Abiraterone acetate	250mg	Viên	19.300
5	Abricotis	Calci carbonat + Vitamin D3	1500mg + 500IU	Viên	6.000
6	Abrocto	Ambroxol HCl	30mg/10ml	Ống	5.500
7	Aceralgin	Aciclovir	400 mg	Viên	8.000
8	Aceralgin 800mg	Aciclovir	800mg	Viên	12.600
9	A-Cnotren	Isotretinoin	10mg	Viên	13.800
10	Adalat LA 30mg	Nifedipin	30mg	Viên	10.100
11	Adcopdasma- New	Ambroxol hydroclorid + Clenbuterol hydroclorid	30mg+0.02mg	viên	7.400
12	Advagraf	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg	Viên	54.700

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
13	Aerius	Desloratadine	5mg	Viên	10.100
14	Aldergel	Aluminum hydroxide + Magnesium hydroxide + Simethicone	350mg + 400mg + 50mg	Gói	3.400
15	Alfa-Lipogamma 600 Oral	Acid Thiocetic	600mg	Viên	17.900
16	Algesin-N	Ketorolac trometamol	30mg/1ml	Ống	37.400
17	Allergex	Acrivastin	8mg	Viên	12.300
18	Alltrex	Methotrexate	2.5mg	Viên	4.500
19	Almagate 5 Soha 500 mg	Almagate	500mg	Viên	7.400
20	Althax	Thymomodulin	120mg	Viên	5.600
21	Aluantine Tablet	Almagate	500mg	Viên	8.500
22	Amalaris 5mg/10mg	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate 6.94mg) 5mg. Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrate 10.85mg) 10mg	5mg. 10mg	Viên	8.500
23	Ambig	Azithromycin	500mg	Viên	56.300
24	Ambroxol Hydroclorid 30mg	Ambroxol hydroclorid	30mg	Viên	790
25	Ambuxol	Ambroxol hydroclorid	30mg/5ml	Lọ	37.600
26	Amedronel	Alendronic acid (dưới dạng Alendronate natri)	70mg	Viên	48.800
27	Aminoplasma B.Braun 10% E	Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	(1.25gam + 2.225gam + 2.14gam (1.7125gam) + 1.10gam + 1.175gam + 1.05gam + 0.40gam + 1.55gam + 2.875gam + 0.75gam + 2.625gam + 3.00gam + 1.40gam + 1.80gam + 1.375gam + 0.575gam + 0.10gam + 0.7145gam + 0.09gam + 0.61325gam + 0.127gam + 0.89525gam)/250ml; 25ml	Chai	114.300
28	Amlor	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	5mg	Viên	8.100

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
29	Anbaliv	Silymarin	400mg	Viên	10.900
30	Anbaluti	Levocarnitin	330mg	Viên	12.100
31	Anbapirex	Piracetam + Vincamin	400mg + 20mg	Viên	8.700
32	Anba-QE	Ubidecarenon + D-alpha-tocopheryl acid succinat	100mg + 12,31mg	Viên	18.400
33	Anbaserin	Phosphatidylserin	350mg	Viên	31.000
34	Antarene codeine 200mg/30mg	Ibuprofen + codein	200mg, 30mg	Viên	9.500
35	Antifix	Sắt sucrose	1710 mg	Ống	70.500
36	Anvo-Telmisartan HCTZ 80/12.5mg	Telmisartan ; Hydrochlorothiazide	80mg; 12.5mg	Viên	13.300
37	Anvo-Telmisartan HCTZ 40/12.5mg	Telmisartan + Hydrochlorothiazide	40mg + 12.5mg	Viên	9.100
38	Anzym-Q10	Ubidecarenon	100mg	Viên	11.600
39	Apisicar 5/10	Amlodipine 5mg; Lisinopril 10mg	5mg +10mg	viên	3.800
40	Apitor -Ez 10/10	Rosuvastatin + Ezetimibe	10mg+10mg	Viên	8.300
41	Arcoxia 60mg	Etoricoxib	60mg	Viên	15.200
42	Arcoxia 90mg	Etoricoxib	90mg	Viên	16.700
43	Arthrivit	Glucosamin (sulfat kali clorid) + Chondroitin (sulfat natri)	500mg + 400mg	Viên	5.400
44	Asosalic	Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat) + Acid salicylic	(6.4mg + 300mg)/10g. 30g	Tuýp	101.600
45	Aspirin-100	Acid acetylsalicylic	100mg	Viên	510
46	AT Calci plus	Calci glucoheptonat; Calci gluconat	(700mg + 300 mg)/10ml	Ống	5.000
47	AT Fexofenadin	Fexofenadin hydroclorid	30mg/5ml (10ml)	Ống	9.500
48	AT Magnesi B6 Plus	Magnesi lactat dihydrat ; Magnesi pidolat ; Pyridoxin hydroclorid	(186mg ;936 mg ; 10 mg)/10ml	Ống	5.300
49	Atbynota	Coenzym Q10 (ubidecarenon)	30mg	Viên	4.100
50	Atesimo 20	Tenoxicam	20 mg	viên	3.500

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
51	Atiferlit	Sắt nguyên tố (dưới dạng hợp phức Sắt (III) Hydroxid Polymaltose)	10mg/ml-15ml	chai	29.900
52	Atihepam inj	L-Ornithin - L- aspartat	1000mg/10ml	Ống	26.500
53	Atineuro	Gabapentin	250mg/5 ml	Ống	6.400
54	Atirin suspension	Ebastin 5mg/5ml -10ml	5mg/5ml -10ml	Ống	11.200
55	Atizal	Diocetahedral smectile	3g/20ml	Gói	5.800
56	Atmecin	Aescin	40 mg	viên	4.300
57	Atsotine Soft Capsule	Cholin alfoscerat	400mg	Viên	14.400
58	Augmentin 1g	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	875mg + 125mg	Viên	17.800
59	Augmentin 625mg tablets	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	500mg + 125mg	Viên	12.700
60	Auricularum	Oxytetracyclin HCl + Polymyxin B Sulphat + Nystatin + Dexmethason natri phosphat	100mg + 12,3mg + 1.000.000IU + 10mg	Hộp	367.400
61	Auxilprazol 40/1100	Omeprazol. Sodium bicarbonate	40mg. 1.100mg	Viên	12.800
62	AVARINO	Simethicone; Alverine citrate	300mg; 60mg	Viên	2.700
63	Avelox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	400mg	Viên	56.100
64	Avodart	Dutasteride	0,5mg	Viên	18.400
65	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Viên	1.000
66	Azintal forte	Azintamide+ Pancreatin+ Cellulase 4000+ Simethicon	75mg + 100mg + 10mg + 50mg	Viên	8.000
67	Azoran 50	Azathioprine	50mg	Viên	7.400
68	Babismo 262	Bismuth subsalicylat	262 mg	Viên	3.800
69	BACI-SUBTI	Bacillus subtilis	$\geq 10^8$ CFU/g	Gói	3.200
70	Bambec	Bambuterol hydrochlorid	10mg	Viên	6.000
71	Barole 20	Natri Rabeprazole	20mg	Viên	2.900

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
72	B-Coenzyme	Vitamin B6. Vitamin PP. Vitamin B5. Vitamin B1. Vitamin B2	10mg. 50mg. 25mg. 15mg. 15mg	Viên	4.600
73	Benzina 10	Flunarizin	10mg	Viên	2.600
74	Betadine Throat spray	Povidon iod	0,45% (w/v)	Chai	96.200
75	Betaloc Zok 25mg	Metoprolol succinat (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	23,75mg	Viên	4.800
76	Betaloc Zok 50mg	Metoprolol succinat	47,5mg (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	Viên	5.800
77	Betamaks 50mg tablets	Sulpirid	50mg	Viên	1.900
78	Betaserc 16mg	Betahistine dihydrochloride	16mg	Viên	4.100
79	Betaserc 24mg	Betahistine dihydrochloride	24mg	Viên	6.900
80	Betixtin	Betahistin dihydrochlorid	24mg	Viên	5.900
81	Bexita 50/1000	Sitagliptin + Metformin Hydrochlorid	50mg + 1000mg	Viên	3.000
82	Bfavits 10/40	Simvastatin + Ezetimibe	40 mg + 10 mg	Viên	4.800
83	BFS-Paracetamol	Paracetamol	1000mg/10ml	Ống	21.400
84	BFS-Thioctic	Acid Thioctic	300mg	Lọ	103.200
85	Bilaxten	Bilastine	10mg	Viên	6.500
86	Bilaxten	Bilastine	20mg	Viên	9.900
87	Biloban 80	Ginkgo biloba - Cao khô lá bạch quả (Extractum Folium Ginkgo Siccus)	80mg	Viên	6.300
88	BIOFLORA 100MG	Saccharomyces boulardii CNCM I-745 100mg	100mg	Gói	5.800
89	Bisoloc	Bisoprolol Fumarate	2.5mg	Viên	600
90	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Viên	690
91	Bloci 750	Ciprofloxacin	750mg	Viên	17.100
92	Bluecezine	Cetirizine dihydrochloride	10mg	Viên	4.400
93	Bluti 80	Febuxostat	80mg	Viên	21.200

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
94	Bogotop	Bilastin	20mg	Viên	9.500
95	Bolaxton	Bilastin	20mg	Viên	1.800
96	BONCINCO	Lysin HCl + Thiamin HCl + Riboflavine natri phosphat + Pyridoxin HCl + Cholecalciferol + D,L-alpha-Tocopheryl acetat + Niacinamid + Dexpanthenol + Calci (dưới dạng calci lactat pentahydrat)	(300mg+ 3mg+ 3,5mg+ 6mg+ 400IU+ 15mg+ 20mg+ 10mg+ 130mg)/15ml x7.5ml	Ống	13.200
97	Bosditen 400	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren Pivoxil)	400mg	Viên	22.300
98	Bourabia-4	Thiocolchicosid	4mg	Viên	3.900
99	Breztri Aerosphere	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg, Glycopyrronium 7,2mcg, Formoterol fumarat dihydrat 5mcg	160mcg + 7,2mcg + 5mcg	Bình	996.100
100	Bridotyl	Hydroxy cloroquin sulphat	200 mg	Viên	4.700
101	Brilinta	Ticagrelor	90mg	Viên	16.900
102	Bromanase	Bromelain	50 F.I.P units	Viên	3.800
103	Brusonex	Mometasone furoate (dưới dạng Mometasone furoate monohydrate)	50mcg/liều xịt x 140 liều xịt	Lọ	366.000
104	Budesonide Teva 0.5mg/2ml	Budesonide	0.5mg/2ml	Ống	12.800
105	Bunpil Cream	Terbinafin HCl	10mg/g - 15g	Tuýp	72.300
106	Caduet	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate); Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrate)	5mg; 20mg	Viên	18.400
107	CALCI - D3	Calci + Cholecalciferol	500mg + 440IU	Gói	10.000
108	Calcimax	Calci ascorbat khan (dưới dạng Calci ascorbat); Lysin hydroclorid; Acid ascorbic (dưới dạng Lysin ascorbat)	(250mg;141,7mg; 136,6 mg)/5ml x 5ml	ống	6.600
109	CALISAMIN	Glucosamin	1250mg	Gói	8.300
110	Camzitol	Acid acetylsalicylic	100mg	Viên	3.100
111	Cardioton	Ubidecarenone + Vitamin E	30mg + 6,71mg	Viên	7.600

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
112	Cartijoints extra	Glucosamin sulfat kali clorid ; Chondroitin sulfat natri	750 mg ; 300 mg	Viên	9.000
113	Catefat	Levocarnitin	1g/10ml	Ống	21.100
114	Catioma	Mometason furoat	1mg/1g x 15g	Tuýp	74.300
115	CAVINTON	Vinpocetin	10mg/2ml	Ống	24.000
116	Cefamax 400 Capsule	Ceftibuten	400mg	viên	77.000
117	Cefidax 200mg	Ceftibuten (dưới dạng Ceftibuten dihydrat)	200mg	Viên	53.200
118	Cefimed 400 mg	Cefixim	400mg	Viên	32.000
119	CEFPIROM TFI 500 MG	Cefpirom	500mg	Lọ	55.600
120	Celebrex	Celecoxib	200mg	Viên	12.700
121	Cellcept	Mycophenolate mofetil	250mg	Viên	25.300
122	Cereton	Cholin alfoscerat	600 mg	Viên	19.200
123	Ciprobay 500	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	500mg	Viên	14.100
124	Ciprofloxacin IMP 200mg/20ml	Ciprofloxacin	200mg/20ml	Lọ	71.600
125	Cisse	Glucosamin (dưới dạng Glucosamin hydrochlorid)	750mg	Viên	2.700
126	Clazic SR	Gliclazide	30mg	Viên	510
127	Clopidogrel/Aspirin Teva 75mg/100mg	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulphate) + Acetylsalicylic acid	75mg + 100mg	Viên	17.900
128	Coaprovel	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	150mg; 12,5mg	Viên	10.200
129	Codlugel plus	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(800.4mg + 612mg + 80mg)/10g	Gói	2.800
130	Cofidec 200mg	Celecoxib	200mg	Viên	9.700
131	Colchicina Seid 1mg Tablet	Colchicin	1mg	Viên	5.500
132	Colestrim Supra	Fenofibrate (dưới dạng fenofibrate nanonized)	145mg	Viên	7.400
133	Combilipid MCT Peri Injection	Acid amin + glucose + lipid (*)	(8% 150ml + 16% 150ml + 20% 75ml)/ Túi 375ml	Túi	586.800
134	Combilipid MCT Peri Injection	Acid amin + glucose + lipid (*)	(8% 500ml + 16% 500ml + 20% 250ml)/ Túi 1250ml	Túi	861.000

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
135	Combilipid MCT Peri Injection	Acid amin + glucose + lipid (*)	8% + 16% + 20% ((7,28g + 4,05g + 2,25g + 5,25g + 2,48g + 1,88g + 3,51 + 4,7g + 3,39g + 2,94g + 5,27g + 5,1g + 4,5g + 2,73g + 0,86g + 3,9g)/750ml + 120g/750ml + (37,5g + 37,5g)/375ml); Túi 1875ml	Túi	1.209.500
136	Combilipid Peri Injection	Acid amin có điện giải + glucose + lipid (*)	(11.3%/ 400ml + 11%/ 1180ml + 20%/ 340ml) - 1920ml	Túi	1.127.500
137	Combivent	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	0,500mg + 2,500mg	Lọ	17.100
138	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	Viên	4.700
139	Concor Cor	Bisoprolol fumarate	2,5mg	Viên	3.400
140	Cordarone	Amiodarone hydrochloride	200mg	Viên	7.200
141	Cosyrel 5mg/5mg	Bisoprolol fumarate (tương đương Bisoprolol 4,24mg) 5mg; Perindopril arginine (tương đương Perindopril 3,395mg) 5mg	5mg/5mg	Viên	7.000
142	Cosyrel 5mg/10mg	Bisoprolol fumarate (tương đương Bisoprolol 4,24mg) 5mg; Perindopril arginine (tương đương Perindopril 6,79mg) 10mg	5mg/10mg	Viên	9.500
143	Coveram 10mg/10mg	Perindopril arginine 10mg (tương ứng 6,79mg perindopril); Amlodipine (dưới dạng amlodipin besilate) 10mg	10mg; 10mg	Viên	10.800
144	Coveram 10mg/5mg	Perindopril arginine 10mg (tương đương 6.79mg perindopril); Amlodipine (dưới dạng amlodipin besilate) 5mg	10mg; 5mg	Viên	10.800
145	Coveram 5mg/10mg	Perindopril arginine 5mg; (tương ứng 3,395mg perindopril); Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) 10mg	5mg; 10mg	Viên	7.000
146	Coveram 5mg/5mg	Perindopril arginine 5mg; (tương đương 3,395mg perindopril); Amlodipine (dưới dạng amlodipin besilate) 5mg	5mg; 5mg	Viên	7.000

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
147	Coversyl 10mg	Perindopril arginine (tương ứng với 6,790 mg perindopril)/10 mg	10mg	Viên	7.500
148	Coversyl 5mg	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	5mg	Viên	5.300
149	Coversyl Plus 10mg/2.5mg	Perindopril arginine 10mg (tương đương 6,79mg perindopril); Indapamide 2,5mg	10mg; 2.5mg	Viên	9.700
150	Coversyl Plus Arginine 5mg/1.25mg	Perindopril arginine (tương ứng với 3.395mg perindopril) 5 mg; Indapamide 1.25 mg	5 mg; 1.25mg	Viên	6.900
151	Cozaar 100mg	Losartan potassium	100mg	Viên	11.200
152	Cratsuca Suspension "Standard"	Sucralfat	1000mg	Gói	5.500
153	Cravit 1.5%	Levofloxacin hydrat	75mg/5ml	Lọ	121.700
154	Creon 25000	Pancreatin (tương đương Amylase + Lipase + Protease)	300mg (18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur)	Viên	14.600
155	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Viên	7.800
156	Crestor 10mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	10mg	Viên	10.500
157	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Viên	15.900
158	Crutit	Clarithromycin	500mg	Viên	8.800
159	Cruzz-35	Risedronat natri	35mg	Viên	11.700
160	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Viên	6.300
161	Curam 625mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 125mg	500mg + 125mg	Viên	4.300
162	Chymodk	Alpha chymotrypsin	8400UI	Viên	1.600
163	Daflon 1000mg	1000mg phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 900mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 100mg	900mg; 100mg	Viên	8.200

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
164	Daflon 500mg	Phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 50mg	450mg; 50mg	Viên	4.200
165	Dalacin C	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin Hydrochloride)	300mg	Viên	12.000
166	Dasbrain	Dầu cá ngừ tự nhiên (chứa: Eicosapentaenoic acid; Docosahexaenoic acid; Omega - 3 marine triglycerides)	1g (60mg + 260mg + 320mg)	Viên	13.400
167	Datagalas 10	Dapagliflozin	10mg	Viên	16.500
168	Datviron	Benfotiamin	150mg	Viên	7.700
169	Depakine Chrono	Natri valproate; Acid valproic	333,00mg; 145,00mg	Viên	7.400
170	Depo-Medrol	Mỗi ml chứa: Methylprednisolon acetat	40mg	Lọ	37.000
171	Desloratadine	Desloratadin	2,5mg/5ml, 90ml	Chai	53.300
172	Diamicron MR	Gliclazide	30mg	Viên	2.900
173	Diamicron MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	5.400
174	Dicarbo tablet	Calcium citrat + Cholecalciferol (vitamin D)	750mg + 4mg	Viên	5.100
175	Dicsep	Sulfasalazin	500mg	Viên	5.700
176	Difen Plaster	Natri diclofenac	15mg	Miếng	8.800
177	Diffeton	Adapalen 1% (kl/kl)	0.1% (kl/kl) x 15 gam	Tuýp	37.700
178	Diflucan	Fluconazole	150mg	Viên	168.600
179	Diosmin 500 mg	Diosmin	500mg	Viên	6.500
180	Diovan 160	Valsartan	160mg	Viên	15.900
181	Diovan 80	Valsartan	80mg	Viên	10.000
182	Dipalen Gel	Adapalen	1mg/g; 15gam	Tuýp	105.900
183	DIPATIN (ống 10ml)	Rupatadin	1mg/1ml, x10ml	Ống	13.100
184	Diquas	Natri diquafosol	150mg/5ml	Lọ	136.100

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
185	Dloe 4	Ondansetron	4mg	Viên	11.300
186	Dobutane	Diclofenac sodium (dưới dạng Diclofenac diethylammonium)	1g/100g	Chai	183.700
187	Dogmakern 50mg	Sulpirid	50mg	Viên	3.800
188	Dompenic	Domperidon	10mg/10ml	Ống	8.200
189	Doripure 500	Doripenem (monohydrat)	500mg	Lọ	717.000
190	Dorithricin	Tyrothricin + Benzalkonium clorid + Benzocain	0,5mg + 1mg + 1,5mg	Viên	3.100
191	Drenoxol	Ambroxol hydrochlorid	30mg/ 10ml	ống	9.200
192	Duckeys	Choline Alfoscerate	400mg	Viên	10.200
193	Duchat	Calci; Vitamin B1 (Thiamine hydrochloride); Vitamin B2 (Riboflavin sodium phosphate); Vitamin B6 (Pyridoxine hydrochloride); Vitamin D3 (Cholecalciferol); Vitamin E (Alpha tocopheryl acetate); Vitamin PP (Nicotinamide); Vitamin B5 (Dexpanthenol); Lysine hydrochloride	8,67mg, 0,2mg, 0,23 mg, 0,40 mg, 1 mcg, 1 mg, 1,33 mg, 0,67mg, 20mg	Ống	12.700
194	Duoplavin	Acid acetylsalicylic, Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat)	100 mg; 75 mg	Viên	22.200
195	Duoridin	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	100mg + 75mg	Viên	5.500
196	Dutasteride Teva 0.5mg	Dutasteride	0.5mg	Viên	10.300
197	Dưỡng tâm an thần Vinaplant	Đan sâm+ huyền sâm+ đương quy + Viễn chí+ toan táo nhân+ bá tử nhân + bạch linh+đảng sâm+ cát cánh+ ngũ vị tử+ mạch môn+ chu sa+ thiên môn đông+ sinh địa	0.07g+0.07g+ 0.28g+ 0.07g+ 0.28g+ 0.07g+ 0.07g+ 0.07g+ 0.07g+ 0.14g+ 0.28g+ 28mg+ 0.28g+ 0.56g	Gói	10.600
198	E- xazol	Clarithromycin + Tinidazol + Esomeprazol	500mg + 500mg + 20mg	Kít	44.900
199	Ebastine Normon 10mg Orodispersible Tablets	Ebastine	10mg	Viên	10.300
200	Ecipa 50	Aescin	50 mg	Viên	7.100

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
201	Effixent	Cefixime	200mg	Viên	23.500
202	Elpertone	Erdosteine	300mg	Viên	5.500
203	Elpesom 50 µg/dose	Beclometason dipropionat	0,555mg/ml (tương đương 0,05mg/liều xịt)	Chai	314.900
204	Elthon 50mg	Itoprid hydrochlorid	50mg	Viên	5.200
205	Emla	Lidocain; Prilocain	Mỗi tuýp 5g kem chứa: Lidocain 125mg; Prilocain 125mg	Tuýp	64.300
206	Empagliflozin 25 mg	Empagliflozin	25mg	Viên	17.100
207	Entecavir Teva 0.5mg	Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrate)	0.5mg	Viên	19.200
208	Epirozin-Xepa Ointment 2% w/w	Mupirocin	20mg/g, 15g	Tuýp	104.800
209	Ertalgold	Ertapenem	1g	Lọ	569.100
210	Esafosfina 5 g/50 ml powder and solvent for solution for infusion	D-fructose-1,6-diphosphate sodium (tương đương với 3,75g D-fructose-1,6-diphosphoric acid)	5g	Lọ	713.900
211	Esserose 450	Phospholipid đậu nành	450mg	Viên	6.900
212	Estor 40mg	Esomeprazol (dưới dạng esomeprazol magnesi dihydrat 43.4 mg)	40mg	Viên	8.500
213	Etoricoxib Teva 60mg	Etoricoxib	60mg	Viên	7.600
214	Etoricoxib Teva 90mg	Etoricoxib	90mg	Viên	8.000
215	Eu-dexfen 25mg Oral Solution	Dexketoprofen	25mg/10ml	Gói	21.100
216	Eu-Fastmome 50 micrograms/ actuation	Mometason furoat (dưới dạng Mometason furoat monohydrat)	50mcg/liều xịt x 140 liều xịt	Lọ	366.000
217	Eurbone 50	Ibandronic acid	50mg	Viên	55.300
218	Exforge	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	5mg + 80mg	Viên	10.600
219	Exforge	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	10mg + 160mg	Viên	19.300
220	Ezenstatin 10/20	Atorvastatin + Ezetimibe	20mg + 10mg	Viên	8.500
221	Fasthan 20	Pravastatin	20mg	Viên	5.800

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
222	Febuliv 80	Febuxostat	80mg	Viên	14.900
223	Febuxostat-5a Farma 80mg	Febuxostat	80mg	Viên	4.200
224	Fedcerine	Mesalamin	500mg	Viên	5.900
225	FEMADEx 5	Ezetimibe + Rosuvastatin	10mg + 5mg	Viên	19.500
226	Fenoflex	Fenofibrate micronized	160mg	Viên	1.400
227	Fenosup Lidose	Fenofibrat	160mg	Viên	6.200
228	Ferion	Sắt (Iron) protein succinylat	40mg/15ml	Chai/ lọ	19.200
229	Ferlatum	Sắt (III) (dưới dạng sắt protein succinylat)	40mg/15ml (800mg/15ml)	Lọ	19.700
230	Ferricure 150mg Capsule	Sắt nguyên tố (dưới dạng Polysaccharid iron complex 326.09mg)	150mg	Viên	13.900
231	Feuscap	Sắt nguyên tố	150mg	Viên	5.500
232	Fexihist	Fexofenadin hydroclorid	60 mg/5ml	Chai	173.200
233	Fexocinco	Fexofenadin HCl	6mg/ml x 10ml	Ống	8.400
234	FLABEN 1000	Diosmin	1000mg	Viên	8.500
235	Fleet enema	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	(19g/118ml + 7g/118ml) - 133ml	Chai	63.100
236	FLOEZY	Tamsulosin hydrochloride	0.4 mg	Viên	12.800
237	FLUCOZAL 150	Fluconazol	150mg	Viên	18.800
238	Flupril 5mg	Ramipril	5mg	Viên	5.500
239	Fordia	Metformin hydroclorid	500mg	Viên	600
240	Forsancort Tablet	Hydrocortison	10mg	Viên	4.900
241	Forsol	Febuxostat	40mg	Viên	7.800
242	Forxiga	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	10mg	Viên	20.300
243	Fosmicin tablets 500	Fosfomycin calcium hydrate (potency)	500mg	Viên	23.400
244	Fudophar 800mg	Arginin Hydroclorid	800mg/8ml	Ống	6.900

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
245	Fumagate	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800mg + 400mg + 80mg	Gói	3.200
246	Furemin	Sắt nguyên tố	10mg/ml	Ống	7.700
247	Galantamine/ Pharmathen	Galantamin	8mg	Viên	27.600
248	Gaviscon Dual Action	Natri alginat + Natri bicarbonat + Canxi carbonat	(500mg + 213mg + 325mg)/10ml	Gói	7.900
249	Geumi	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	5 mg/5ml	Ống	105.900
250	Gliatilin	Choline Alfoscerate	1000mg/4ml	Ống	74.100
251	Glucophage	Metformin hydrochloride	1000mg	Viên	4.000
252	Glucophage 500mg	Metformin hydrochlorid	500mg	Viên	1.700
253	Glucophage 850mg	Metformin hydrochlorid	850mg	Viên	3.700
254	Glumarix	Oxetacain + Nhôm hydroxid + Magnesi hydroxid	(20mg + 612mg + 195mg) x 10g	Gói	6.600
255	Glumidtab 600	Glutathion	600mg	Lọ	92.000
256	Glupain	Glucosamin (Sulfat)	250mg	Viên	3.300
257	Glupain Forte	Glucosamin (dưới dạng Glucosamin hydrochlorid)	750mg	Viên	11.200
258	Gluthion	Glutathione (dưới dạng Glutathion Sodium)	600mg	Lọ	157.500
259	Gly4par 60	Gliclazid	60mg	Viên	1.300
260	Glypressin	Terlipressin acetate	1mg (tương đương Terlipressin 0.86mg)	Lọ	782.100
261	Glyxambi	Empagliflozin + Linagliptin	10mg + 5mg	Viên	39.800
262	Glyxambi	Empagliflozin + Linagliptin	25mg + 5mg	Viên	43.300
263	Goliot	Ginkgo biloba	80mg	Viên	6.300
264	Goliot	Ginkgo biloba	120mg	Viên	8.500
265	Golistin soda	Monobasic natri phosphat; Dibasic natri phosphat	(417mg + 95mg)/1ml	Lọ	47.000
266	Golistin-enema	Monobasic natri phosphat +Dibasic natri phosphat	(21.41g +7.89g)/ 133ml	Lọ	55.600
267	Gourcuff-2,5	Alfuzosin HCL	2,5mg	Viên	3.200

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
268	Grafort	Diocetahedral smectile	3g/20ml	Gói/túi	8.200
269	Grandaxin	Tofisopam	50mg	Viên	8.500
270	Gifbit	Glucosamin sulfat (dưới dạng muối Glucosamin sulfat natri clorid 1884mg tương đương với Glucosamin 1178mg) 1500mg	1500mg	Gói	9.000
271	GILOBA	Cao ginkgo biloba (Dưới dạng ginkgo biloba phytosome)	40mg	Viên	3.800
272	Ginkgo 3000	Ginkgo biloba	60mg	Viên	6.300
273	Ginkomifa	Cao Ginkgo biloba	17.5mg/5ml	Ống	48.100
274	Hadubamol 750	Methocarbamol	750mg	Viên	3.800
275	HALIXOL	Ambroxol (dạng muối)	30mg	Viên	1.900
276	Harnal Ocas 0,4mg	Tamsulosin hydroclorid	0,4mg	Viên	15.700
277	HAYEX	Bambuterol HCl	10mg	Viên	1.000
278	HCQ	Hydroxychloroquine sulfate	200mg	Viên	4.900
279	Hebozeta	Omeprazol; Natri bicarbonat	20mg; 1680 mg	Gói	6.900
280	Hekalone	L-Isoleucin ; L-Leucin ; L-Valin	952mg + 1904mg +1144mg	Gói	8.500
281	Hemetrex	Methotrexate	2.5mg	Viên	3.600
282	Hepacrotic 450mg	Ursodeoxycholic acid	450mg	Viên	16.700
283	Hepaqueen gold	Silymarin	140mg	Viên	3.700
284	Hepeverex	L-ornithin L-aspartat	3g	Gói	33.500
285	Heradrea	Hydroxyurea	200mg	Viên	3.700
286	Heradrea	Hydroxyurea	300mg	Viên	4.100
287	Histavert ODT	Betahistine dihydrochloride	24mg	Viên	3.100
288	Hivastin 2mg	Pitavastatin (dưới dạng Pitavastatin Calcium)	2mg	Viên	12.400
289	Hivastin 4mg	Pitavastatin (dưới dạng Pitavastatin Calcium)	4mg	Viên	20.200

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
290	Homapine	Omega - 3- acid ethyl esters 90	1000 mg	Viên	28.300
291	Huginko	Cao khô lá bạch quả (Extractum Folium Ginkgo Siccus)	17.5mg/5ml	Ống	64.000
292	Human Albumin Takeda 200g/ l	Human Albumin	10g/50ml	Chai	750.700
293	Iba-mentin 1000mg/62,5mg	Amoxicillin + Acid clavulanic	1000 mg + 62,5 mg	Viên	16.100
294	Imecefzol 250	Cefprozil	250mg	Viên	23.500
295	IMERIXX 200	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	200mg	Viên	16.400
296	Imvarix 600	Diosmin	600mg	Viên	5.200
297	Innilor 0.15	Natri Hyaluronat	0.15%, 5ml	Lọ	43.800
298	IRBEZYD H 150/12.5	Irbersartan. Hydrochlorothiazide	150mg. 12.5mg	Viên	1.800
299	Itomed	Itopride hydrochloride	50mg	Viên	4.700
300	Itrucogal 200mg	Itraconazol	200mg	Viên	15.900
301	Janumet 50mg/ 850mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin Phosphate monohydrate) , Metformin Hydrochloride	50mg, 850mg	Viên	11.300
302	Janumet 50mg/1000mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate); Metformin Hydrochloride	50mg, 1000mg	Viên	11.300
303	Janumet 50mg/500mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin Phosphate monohydrate) , Metformin Hydrochloride	50mg, 500mg	Viên	11.300
304	Januvia 100mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate)	100mg	Viên	18.500
305	Jardiance	Empagliflozin	10mg	Viên	24.600
306	Jardiance	Empagliflozin	25mg	Viên	28.300
307	Jardiance Duo	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	12.5mg + 1000mg	Viên	17.900
308	Jardiance Duo	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	12.5mg + 850mg	Viên	17.900
309	Jiracek	Esomeprazol magnesi dihydrat tương đương Esomeprazol	40mg	Viên	1.200
310	Justone 30 Mg/5 ml	Ambroxol (HCl)	30mg/5ml, x 90ml	Chai	69.500

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
311	Kabiven Peripheral	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat). Dầu đậu nành tinh chế . Alanin . Arginin. Acid aspartic. Acid glutamic. Glycin. Histidin. Isoleucin. Leucin. Lysin (dưới dạng Lysin hydroclorid). Methionin. Phenylalanin. Prolin. Serin. Threonin. Tryptophan. Tyrosin. Valin. Calci clorid (dưới dạng Calci clorid dihydrat). Natri glycerophosphat (dưới dạng natri glycerophosphat hydrat). Magnesi sulfat (dưới dạng Magnesi sulfat heptahydrat). Kali clorid. Natri acetat (dưới dạng Natri acetat trihydrat)	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 97 gam. Dầu đậu nành tinh chế 51 gam. Alanin 4.8 gam. Arginin 3.4 gam. Acid aspartic 1.0 gam. Acid glutamic 1.7 gam. Glycin 2.4 gam. Histidin 2.0 gam. Isoleucin 1.7 gam. Leucin 2.4 gam. Lysin (dưới dạng Lysin hydroclorid) 2.7 gam. Methionin 1.7 gam. Phenylalanin 2.4 gam. Prolin 2.0 gam. Serin 1.4 gam. Threonin 1.7 gam. Tryptophan 0.57 gam. Tyrosin 0.07 gam. Valin 2.2 gam. Calci clorid (dưới dạng Calci clorid dihydrat) 0.22 gam. Natri glycerophosphat (dưới dạng natri glycerophosphat hydrat) 1.5 gam. Magnesi sulfat (dưới dạng Magnesi sulfat heptahydrat) 0.48 gam. Kali clorid 1.8 gam. Natri acetat (dưới dạng Natri acetat trihydrat) 1.5 gam	Túi	661.500
312	Kabpos	Calcium polystyrene sulfonate	5g	Gói	15.600
313	Kalibt Granule	Calcium polystyrene sulfonate	5g	Gói	40.600
314	Keamine	Calci-3-methyl-2-oxo-valerat Calci-4-methyl-2-oxo-valerat Calci-2-oxo-3-phenyl-propionat Calci-3-methyl-2-oxo-butytrat Calci-DL-2-hydroxy-4-(methylthio) butytrat; L-lysin acetat L-threonin L-tryptophan L-histidin L-tyrosin (tương ứng trong 1 viên chứa : Calci toàn phần 50mg. Nito toàn phần 36 mg)	67 mg; 101 mg; 68 mg; 86mg; 59mg; 105mg; 53mg; 23mg; 38mg; 30mg	Viên	11.500
315	Keppra	Levetiracetam	500mg	Viên	16.500
316	Ketoproxin 50mg	Ketoprofen	50mg	Viên	5.700

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
317	Ketosteril	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α -ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to leucin), muối calci; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to phenylalanin), muối calci; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue to valin), muối calci; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α -hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci; L-lysin acetat (tương đương với L-lysin); L-threonin; L-tryptophan; L-histidin; L-tyrosin	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α -ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α -hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0 mg; L-lysin acetat 105,0 mg (tương đương với 75 mg L-lysin); L-threonin 53,0 mg; L-tryptophan 23,0 mg; L-histidin 38,0 mg; L-tyrosin 30,0 mg.	Viên	15.100
318	Ketotifen Helcor 1 mg	Ketotifen (dưới dạng Ketotifen hydrogen fumarat)	1mg	Viên	5.700
319	KIPEL FILM COATED TABS 10MG	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	10mg	Viên	8.800
320	Klacid Forte	Clarithromycin	500mg	Viên	38.400
321	Klevator 2.5mg Tablets	Methotrexate	2.5mg	Viên	6.400
322	Levofloxacin 750mg/150ml	Levofloxacin	750mg/150ml	Chai	149.100
323	Levofloxacin 750-US	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 768.71mg) 750mg	750mg	Viên	3.100
324	Levogolds	Levofloxacin	750mg/ 150ml	Túi	252.000
325	Levonitin	Cao khô đỉnh lãng ; Cao khô Bạch quả	300 mg; 100 mg	Gói	13.800
326	Levoseren Solution	Levocetirizin dihydroclorid	0,0375g/75ml	Lọ	110.200
327	Levothyrox	Levothyroxine natri	50mcg	Viên	1.200
328	Levothyrox	Levothyroxine natri	100mcg	Viên	1.700
329	Lexvotene-S Oral Solution	Levocetirizine dihydrochloride	5mg/10ml	Gói	6.300
330	Lifecita 800 DT.	Piracetam	800mg	Viên	4.700

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
331	Lifezar	Losartan potassium	100mg	Viên	4.600
332	LIGABA 75	Pregabalin	75mg	Viên	2.900
333	Linapag 5/10	Empagliflozin + Linagliptin	10mg + 5mg	Viên	14.800
334	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	200mg	Viên	7.500
335	Lipanthyl NT 145mg	Fenofibrate (Nanoparticules)	145mg	Viên	11.300
336	Lipanthyl Supra 160mg	Fenofibrate	160mg	Viên	10.700
337	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5H ₂ O)	10mg	Viên	17.000
338	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi-calci.1,5H ₂ O)	20mg	Viên	17.000
339	Lisinopril STELLA 10 mg	Lisinopril	10mg	Viên	2.000
340	LISONORM	Amlodipin + lisinopril	5mg+10mg	Viên	6.500
341	Litrulin	L-Ornithin - L- aspartat	6g	Gói	21.300
342	Livact Granules	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Valin	(952mg + 1904mg + 1144mg)/4.15g	Gói	41.700
343	Livernin-DH	Arginin hydroclorid	500mg	Ống	6.700
344	Livosil 140mg	Silymarin	140mg	Viên	6.800
345	Luotai	Panax Notoginseng Saponins (từ 0.55g cao Panax Notoginseng Saponins)	100mg	Viên	9.000
346	Lyrica	Pregabalin	75mg	Viên	18.900
347	Lysoelf	L-Arginin hydroclorid+ Thiamin hydroclorid + Pyridoxin hydroclorid	250mg +100mg + 20mg	Viên	5.400
348	Matever	Levetiracetam	500mg	Viên	12.700
349	Maxibumol Fort	Paracetamol + ibuprofen	500mg + 200mg	Gói	6.400
350	Mebiprozil 500mg	Cefprozil	500mg	Viên	21.400
351	Meconeuro	Mecobalamin	0.5mg/ml	Ống	26.700
352	Medaxetine 500mg	Cefuroxime axetil tương đương với Cefuroxime 500mg	500mg	Viên	18.600

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
353	Medoxicam 15mg	Meloxicam	15mg	Viên	7.900
354	Medrol	Methylprednisolone	16mg	Viên	4.000
355	Meglucon 1000	Metformin Hydrochlorid 1000mg	1000mg	Viên	1.000
356	Meronem	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	1000mg	Lọ	577.400
357	Meropenem/Anfarm	Meropenem	1g	Lọ	66.800
358	Metmintex 3.0g	Cefoperazon + Sulbactam	2g + 1g	Lọ	134.400
359	Methycobal Injection 500 µg	Mecobalamin	0.5mg/ml	Ống	38.900
360	Methylcobalamin Capsules 1500mcg	Mecobalamin	1500mcg	Viên	6.300
361	Meyernife SR	Piracetam	1000mg/10ml	Ống	9.300
362	Mibiotin	Biotin	10mg	Viên	4.200
363	Micardis	Telmisartan	40mg	Viên	10.500
364	Micardis	Telmisartan	80mg	Viên	15.800
365	Micospray	Miconazol nitrat	0,3 g/15ml	Lọ	96.300
366	Midatiam 0.5g (Doripenem 0.5g)	Doripenem (dưới dạng Doripenem monohydrat)	0.5g	Lọ	642.600
367	Midored Tab	Methyldopa	250mg	Viên	1.800
368	Miklanso 60	Dexlansoprazol (dưới dạng Dexlansoprazol pellets 20% ww)	60mg	Viên	22.400
369	Mimelin	Bromelain	20mg (tương đương với 100 F.I.P)	Viên	7.300
370	Minomaxtyl	L-isoleucin. L-leucin. L-lysin hydroclorid. L- methionin. L-phenylalanin. L-threonin. L-tryptophan. L-valin. L-Arginin Hydroclorid. L-Histidin hydroclorid monohydrat. Glycine	134mg; 152mg; 168mg; 134mg; 90mg; 90mg; 46mg; 134mg; 140mg; 70mg; 242mg	Gói	19.800
371	Minroge Ophthalmic Solution	Moxifloxacin	5mg/1ml x 6ml	Lọ	63.600
372	Mirzaten 30mg	Mirtazapin	30mg	Viên	14.900
373	MitivitB	Vitamin B1+ Vitamin B6+ Vitamin B12	125mg + 125mg + 500mcg	Viên	2.100

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
374	Mobfort	Mometason furoat	1mg/1g x 15g	Tuýp	241.500
375	Mobic	Meloxicam	7,5mg	Viên	9.700
376	Mobic	Meloxicam	15mg	Viên	17.300
377	Momencef	Sultamicillin (dưới dạng Sultamicillin tosilat dihydrat)	750 mg	Viên	27.800
378	Monitazone Nasal Spray	Mometason furoat	50mcg	Lọ	175.200
379	Moxydar	Nhôm oxyd hydrat hóa + Magnesi hydroxyd + Nhôm phosphat hydrat + Gôm Guar	500mg + 500mg + 300mg + 200mg	Viên	8.500
380	Muldini	Thiamin hydroclorid ; Riboflavin ; Nicotinamid ; Pyridoxin hydroclorid ; Dexpanthenol	5mg; 2mg; 20mg; 2mg; 3mg	Gói	12.800
381	Mycophenolate Mofetil Tablets 500mg	Mycophenolate mofetil	500mg	Viên	11.800
382	Mycophenolate mofetil Teva	Mycophenolat mofetil	500mg	Viên	45.900
383	Myvelpa	Sofosbuvir + Velpatasvir	400mg + 100mg	Viên	203.300
384	Natrixam 1.5mg/5mg	Indapamide 1,5mg, Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) 5mg	1,5mg; 5mg	Viên	5.400
385	Navbela	Nicergoline	30mg	Viên	13.800
386	Nazofix 0.05%	Mometasone furoat	50mcg/liều xịt x 140 liều xịt	Chai	142.800
387	Nebicor 5mg Tablets	Nebivolol	5mg	Viên	6.800
388	Nebilet	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	5mg	Viên	8.100
389	Neoamiyu	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysin acetat + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin + L-Alanin + L-Arginin + L-Aspartic acid + L-Glutamic acid + L-Histidin + L-Prolin + L-Serin + L-Tyrosin + Glycin	(1.500gam + 2.000gam + 1.400gam + 1.000gam + 1.000gam + 0.500gam + 0.500gam + 1.500gam + 0.600gam + 0.600gam + 0.050gam + 0.050gam + 0.500gam + 0.400gam + 0.200gam + 0.100gam + 0.300gam)/200ml	Túi	122.000
390	Neurontin	Gabapentin	300mg	Viên	12.100
391	Nexium	Esomeprazol natri	42,5mg (tương đương với esomeprazol 40mg)	Lọ	161.200

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
392	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	Viên	24.000
393	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	20mg	Viên	24.000
394	Nifehexal 30 LA	Nifedipin 30mg	30mg	Viên	3.300
395	Niflad ES	Amoxicilin ; Acid Clavulanic	600 mg + 42.9 mg	Viên	12.100
396	Nitidine	Nizatidin	15mg/ml	Ống	12.300
397	Nivalin 5mg tablets	Galantamin Hydrobromid	5mg	viên	22.400
398	Nolpaza 20mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazole natri sesquihydrate)	20mg	Viên	5.500
399	Norilan	Naproxen + Esomeprazol	500mg + 20mg	Viên	12.800
400	No-spa	Drotaverine hydrochloride	40mg	Viên	970
401	No-Spa forte	Drotaverin hydroclorid	80mg	Viên	1.400
402	Notamcef	Piracetam	1200mg/10ml	Ống	7.400
403	NovoMix 30 FlexPen	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	100U/1ml (30/70 (tương đương 3,5 mg))	Bút tiêm	210.500
404	Nuflam	Glucosamin sulfat + Chondroitin sulfat	500mg + 250mg	Viên	11.700
405	Ofemil 40mg/1.1g	Omeprazol 40mg. Natri bicarbonat 1100mg	40mg + 1100mg	Viên	8.300
406	Ofloquino 2mg/ml	Ofloxacin	200mg/100ml	Túi	161.700
407	Ofloxacin 200mg/100ml	Ofloxacin	200mg/100ml	Chai	141.700
408	Olimel N9E	Alanine + Arginine + Aspartic acid + Glutamic acid + Glycine + Histidine + Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine acetate) + Methionine + Phenylalanine + Proline + Serine + Threonine + Tryptophan + Tyrosine + Valine + Natri acetat trihydrat + Natri glycerophosphate hydrat +	(8.24g + 5.58g + 1.65g + 2.84g + 3.95g + 3.4g + 2.84g + 3.95g + 4.48g + 2.84g + 3.95g + 3.4g + 2.25g + 2.84g + 0.95g + 0.15g + 3.64g + 1.5g + 3.67g + 2.24g + 0.81g + 0.52g + 110g + 40g)/1000ml	Túi	903.000

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
		Kali clorid + Magnesi clorid hexahydrat + Calci clorid dihydrat + Glucose anhydrous + Dầu Oliu tinh khiết và dầu Đậu nành tinh khiết			
409	Olimestra 10mg Film coated tablet	Olmesartan medoxomil	10mg	Viên	8.000
410	Olimestra 20mg Film coated tablet	Olmesartan medoxomil	20mg	Viên	11.700
411	Ondanov 4mg Tablet	Ondansetron (dưới dạng ondansetron hydroclorid dihydrat)	4mg	Viên	6.400
412	Onvirol	Omeprazol + Natri hydrocarbonat	40mg + 1.680mg	Gói	9.000
413	Osibifin 20mg	Leflunomide	20mg	Viên	23.700
414	OSTEBON 70	Alendronic acid (dưới dạng alendronate sodium)	70mg	Viên	15.500
415	Ozarium	Losartan Kali	100mg	Viên	9.600
416	Oztis	Glucosamine sulfat potassium chloride (tương đương glucosamin sulfate); Chondroitin sulfate	995.22mg (tương đương 750mg); 250mg	Viên	11.400
417	Paincerin	Diacerein	50mg	Viên	12.700
418	PANANGIN	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	Viên	3.000
419	Pantoloc 20mg	Pantoprazole sodium sesquihydrate (tương đương pantoprazole 20mg) 22,57mg	20mg	Viên	15.900
420	Pantoloc 40mg	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	40mg	Viên	19.700
421	Pantoloc i.v	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	40mg	Lọ	153.300
422	Partamol 500 Cap	Paracetamol	500mg	Viên	1.000
423	Pavicardi	Ubidecarenone (Coenzym Q10) 50mg+ Vitamin E (D-alpha tocopheryl acetate)	50mg+ 250IU	Viên	17.100
424	PECFLU	Beta-glycyrrhetic acid (Enoxolon)+ Dequalinium clorid+ Hydrocortison acetat+Lidocain hydroclorid+ Tyrothricin	(0,6mg+ 1mg+ 0,6mg+ 1mg+ 4mg)/ml x10ml	Chai	92.000
425	Pemolip	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren pivoxil)	400mg	Viên	56.100

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
426	Penthione for Injection 600 mg	Glutathione (Reduced) (hoạt tính)	600mg	Lọ	133.300
427	Pepta-Bisman	Bismuth subsalicylat	525mg/15ml	Gói	10.600
428	Periolimel N4E	Alanine + Arginine + Aspartic acid + Glutamic acid + Glycine + Histidine + Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine acetate) + Methionine + Phenylalanine + Proline + Serine + Threonine + Tryptophan + Tyrosine + Valine + Natri acetat trihydrat + Natri glycerophosphate hydrat + Kali clorid + Magnesi clorid hexahydrat + Calci clorid dihydrat + Glucose anhydrous + Dầu oliu tinh khiết và dầu đậu nành tinh khiết	(3.66g + 2.48g + 0.73g + 1.26g + 1.76g + 1.51g + 1.26g + 1.76g + 1.99g + 1.26g + 1.76g + 1.51g + 1.00g + 1.26g + 0.42g + 0.06g + 1.62g + 1.16g + 1.91g + 1.19g + 0.45g + 0.30g + 75g + 30g)/1000ml; 1000ml	Túi	731.300
429	Pezypex	Calci; Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B6; Vitamin D3; Vitamin E; Nicotinamid; Vitamin B5; Lysin HCl	(65 mg, 1,5 mg, 1,75 mg, 3,0 mg, 200 IU, 7,5 mg, 10 mg, 5 mg, 150 mg)/7,5ml	Ống	12.600
430	Piascledine	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành 300mg; (Tương ứng: phần không xà phòng hóa dầu quả bơ 100mg; phần không xà phòng hóa dầu đậu nành 200mg)	300mg (100mg + 200mg)	Viên	12.800
431	Piodincarevb	Povidon iodin	25g/250g	Lọ	365.400
432	Piracetam S DWP 2400mg	Piracetam	2.4g	Gói	9.300
433	Pitavas 2	Pitavastatin calcium (tương đương Pitavastatin 2mg) 2.09mg	2 mg	Viên	5.500
434	Plavix 75mg	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương 97,875mg với Clopidogrel base 75mg	75 mg	Viên	17.900
435	pms - Ursodiol C 500mg	Ursodiol (Ursodeoxycholic acid)	500mg	Viên	21.400
436	Polema - Soda	Chai 45ml chứa: Monobasic natri phosphat (dưới dạng monobasic sodium phosphate monohydrate) Dibasic natri phosphat (dưới	18.8g 4.3g	Chai	46.900

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
		dạng dibasic sodium phosphate heptahydrate)			
437	Polnye	Acid amin cho bệnh nhân suy thận	6.1% / 200ml	Chai	105.200
438	Polyhema	Sắt nguyên tố	50mg/10ml	Ống	7.600
439	Potenciator 5g	Arginine aspartat	5g/10mL	ống	18.800
440	Povinsea	L-ornithin L-aspartat	2,5g/5ml	Ống	47.900
441	Pragmiak 10mg	Prasugrel	10mg	Viên	29.700
442	Pramipexol Normon 0,18 mg Tablets	Pramipexol	0,18mg	Viên	8.000
443	PRAVAFEN	Pravastatin + Fenofibrat	40mg + 160mg	Viên	27.100
444	Preclint	Dinatri phosphat dodecahydrat + Mononatri phosphat dihydrat	(240mg/ml+542mg/ml) x 45ml	Chai	120.200
445	Predni Hera Dr 5	Prednisolone	5mg	Viên	2.000
446	Pregabakern 100 mg	Pregabalin	100mg	Viên	18.100
447	PRELYNCA	Pregabalin	50mg	Viên	5.700
448	Pricefil	Cefprozil	500mg	Viên	36.800
449	Prizocef	Cefprozil	500mg	Viên	34.700
450	Procoralan 5mg	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride 5,390mg) 5mg	5mg	Viên	10.900
451	Procoralan 7.5mg	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride 8,085mg) 7,5mg	7,5mg	Viên	11.200
452	Prolandex 30	Dexlansoprazol	30mg	Viên	15.900
453	Propain Syrup	Naproxen	25mg/ml	Chai	315.000
454	Protopic	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	1mg/g	Tuýp	609.000
455	Ptrovit	Calci gluconat + Calci lactat pentahydrat	500mg + 350mg	Ống	10.100
456	Pulmicort Respules	Budesonide	500mcg/2ml	Ống	14.800

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
457	Puzhir	Kẽm gluconat	70mg	Viên	4.900
458	Phatancum 100	Pentoxifylin	100 mg	Viên	5.400
459	Qcozetax	Coenzym Q10 (ubidecarenon)	50 mg	Viên	8.400
460	Quazimin Forte	Arginine aspartate	5g/10ml	Ống	17.100
461	Quimox (Tép)	Moxifloxacin	1,25mg/ 0,25 ml	Tép	12.700
462	Rabeprazole sodium 20mg	Rabeprazole natri (dưới dạng Rabeprazole natri hydrat)	20mg	Lọ	115.500
463	Ramifix 5	Ramipril	5mg	Viên	2.200
464	Rebamipide 100mg Nippon Chemiphar	Rebamipid	100mg	Viên	3.600
465	Recormon	Epoetin beta	2000IU/0,3ml	Bơm tiêm	240.800
466	Reduze	Glucosamin + Chondroitin sulfate (dưới dạng sụn vây cá mập) + Cao đặc thân rễ Gừng + Cao đặc vỏ thân cây Hoàng bá	295mg + 10mg + 40mg + 10mg	Viên	7.400
467	Remeron 30	Mirtazapine	30mg	Viên	18.800
468	Rhinocort Aqua	Budesonide	64µg (mcg); 0.05ml/1 liều xịt	Chai	231.800
469	Ridlor	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel besylate)	75mg (Dưới dạng Clopidogrel besylate 112.1mg)	Viên	3.300
470	Rivomoxi	Moxifloxacin	400mg	Viên	49.100
471	Rocephin 1g I.V	Ceftriaxone (dưới dạng ceftriaxone natri) 1gam	1g	Lọ	147.400
472	Roitintab	Glucosamin sulfat + Chondroitin sulfat	750mg + 250mg	Viên	8.100
473	Rosuvastatin 10mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	10mg	Viên	540
474	Rowatinex	Pinene + camphene + cineol + fenchone + borneol + anethol	31mg+ 15mg+ 3mg+ 4mg+ 10mg+ 4mg	Viên	4.000
475	Roxera 5mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calcium)	5mg	Viên	3.800
476	Rupafast Sirup	Rupatadin (dưới dạng Rupatadin fumarat)	5mg/5ml	Ống	7.000
477	Rupafin	Rupatadine (dưới dạng Rupatadine Fumarate)	10mg	Viên	6.900
478	Ryzodeg Flextouch 100U/ml	Insulin degludec + Insulin aspart	(7,68mg + 3,15mg)/3ml	Bút tiêm	431.800

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
479	Ryzonal	Eperison HCl	50mg	Viên	430
480	Salbutamol Renaudin 5mg/5ml (0.1%)	Salbutamol (sulfat)	5mg/ 5ml (0.1%)	Ống	120.700
481	Samnir 500mg	Cefprozil (dưới dạng Ceprozil monohydrat) 500mg	500mg	Viên	34.700
482	Sancefur	Risedronat natri	35 mg	Viên	55.400
483	Sandimmun Neoral 100mg	Ciclosporin	100mg	Viên	72.000
484	Sanlein 0.3	Natri hyaluronat tinh khiết	15mg/5ml	Lọ	132.300
485	Santafer	Sắt nguyên tố (dưới dạng sắt III hydroxide Polymaltose Complex)	10mg/ml; 80ml	Chai	118.600
486	SaViDirein 50	Diacerein	50mg	Viên	6.900
487	SaViNapeso 500/20	Naproxen + esomeprazole (dưới dạng esomeprazole magnesium)	500mg + 20mg	Viên	17.000
488	Saxenda 6mg/ml	Liraglutide	18mg/3ml	Bút tiêm	1.142.900
489	Seacaminfort	Mecobalamin	1500mcg	Viên	3.300
490	Seavoton	Arginin aspartat	1000mg	Viên	11.200
491	Seazimin	Omega-3-acid ethyl esters	1000 mg	Viên	15.800
492	Seirato 10	Solifenacin succinate	10 mg	Viên	31.500
493	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	Bình	209.800
494	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised); Fluticason propionate (dạng micronised)	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol 25mcg và Fluticason propionate 250mcg	Bình xịt	291.900
495	Serovula	Piracetam	3,333g/10ml	Ống	14.900
496	Sevelamer carbonate tablets 800mg	Sevelamer carbonate	800mg	Viên	9.500
497	SEVMEG	Sevelamer carbonate	800mg	Viên	42.800
498	Simenic	Alverin citrat + simethicon	40mg + 100mg	Viên	5.300

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
499	Singulair	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	10mg	Viên	14.400
500	Siro Hedera	Cao khô lá thường xuân	0.0175g/2.5ml. Gói 2.5ml	Gói	4.200
501	Sitagliptin Plus XR	Metformin Hydrochloride + Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate)	1000mg + 100mg (128,52mg)	Viên	20.300
502	Skin Guard	Clotrimazol	1%, 30gam	Tuýp	64.200
503	Solamup 60	Dexlansoprazol	60mg	Viên	17.100
504	Solexpo 4	Pitavastatin calci (dưới dạng pitavastatin calci hydrat)	4mg	Viên	19.200
505	Solinacin	Solifenacin succinat	10mg	Viên	10.100
506	Soljemi	Piracetam	2.4g	Gói	23.400
507	Solufos	Fosfomycin	500mg	viên	19.700
508	Solu-Medrol	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	40mg	Lọ	44.800
509	Solzolna	Piracetam	1200mg	Gói	17.100
510	Somifen 20	Leflunomide	20mg	Viên	23.800
511	Sorugam 300 mg	Tiaprofenic acid	300 mg	Viên	10.400
512	Spamoin 200	Trimebutine maleate	200 mg	Viên	4.700
513	Spinolac fort	Spironolacton + Furosemid	50mg + 40mg	viên	2.400
514	Spirovell	Spironolactone	50mg	Viên	5.300
515	Spirovell	Spironolactone	25mg	Viên	3.100
516	Spulit	Itraconazole	100mg	Viên	12.000
517	Stalevo® 100/25/200	Levodopa 100mg; Carbidopa (dưới dạng Carbidopa monohydrat) 25mg; Entacapon 200mg	100mg + 25 mg + 200 mg	Viên	27.800
518	Stamlo-T	Telmisartan 40mg. Amlodipine besilate tương đương với Amlodipine 5mg	40mg; 5mg	Viên	3.500
519	Stamlo-T	Telmisartan 80mg. Amlodipine besilate tương đương với Amlodipine 5mg	80mg; 5mg	Viên	3.900

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
520	Stefamlor 5/10	Amlodipine; Atorvastatin	5mg; 10mg	Viên	3.900
521	Stiprol	Glycerol	2,25g/3g. Tuýp 9g	Tuýp	7.400
522	Tabarex	Valsartan	80mg	Viên	1.600
523	Tabarex-160	Valsartan	160mg	Viên	3.400
524	Tacrolim 0.1%	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	0.1% (kl/kl) x 10 gam	Tuýp	30.500
525	TACROLIMUS SANDOZ	Tacrolimus (dưới dạng tacrolimus monohydrat) 1mg	1mg	Viên	36.400
526	Taflotan	Tafluprost	0,0375mg/2,5ml	Lọ	257.000
527	Tagrisso	Osimertinib (tương ứng 95,4mg Osimertinib mesylat)	80mg	Viên	2.816.900
528	Taptiqom-MD	Tafluprost + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	0,015mg/ml + 5mg/ml	Lọ	275.500
529	Tavanic	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,46mg)	500mg	Viên	39.100
530	Tebonin	Cao khô từ lá Ginkgo biloba	120mg	Viên	11.500
531	TEBURAP SOFTCAP.	Ginkgo biloba	120mg	Viên	6.600
532	Tegretol 200	Carbamazepine	200mg	Viên	1.700
533	Tegrucil-1	Acenocoumarol	1mg	Viên	2.600
534	Telassmo 40 mg/5 mg	Telmisartan+ amlodipin	40 mg +5mg	Viên	10.600
535	Telassmo 80 mg/5 mg	Telmisartan+ amlodipin	80mg +5mg	Viên	14.000
536	Telisin 0.2 mg/ml	Terlipressin acetat	0.2mg/ml	Lọ	477.700
537	Tenaspec	Choline alfoscerate	800mg	Viên	25.500
538	Tenoboston Af	Tenofovir alafenamid (dưới dạng Tenofovir alafenamid fumarat)	25mg	Viên	5.800
539	Teperinep 25 mg	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Viên	4.500
540	Tetpen	Piracetam	1200mg	Gói	19.700
541	Tetpen Forte	Piracetam	2.4g	Gói	30.400
542	Tiocolis. tablets. 4 mg	Thiocolchicosid	4mg	Viên	10.000

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
543	Tiocolis. tablets. 8 mg	Thiocolchicosid	8mg	Viên	19.700
544	Tonios-0.5	Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrat)	0.5mg	Viên	13.400
545	Topocain - Lp	Lidocain + Prilocain	(25mg + 25mg)/1g - 5g	Tuýp	43.200
546	Tormeg EZ 20 + 10	Atorvastatin calcium trihydrate 21.69mg tương đương Atorvastatin 20mg. Ezetimibe 10mg	20mg + 10mg	Viên	10.500
547	Thiaject	Glutathion	900mg	Lọ	131.200
548	Thiocolchicosid OD DWP 8mg	Thiocolchicosid	8mg	Viên	8.000
549	Thyrozol 5mg	Thiamazole	5mg	Viên	1.500
550	Thytodux	Thymomodulin	60mg/10ml	Ống	20.800
551	Treeton	Acid thioctic	600mg/ 20ml	Lọ	189.000
552	Trelegly Ellipta	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenatate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenatate)	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenatate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenatate)	Hộp	1.095.600
553	Tresiba Flextouch 100U/ml	Insulin degludec	10,98mg/3ml	Bút tiêm	336.600
554	Triembes 25/5	Empagliflozin + Linagliptin	25mg + 5mg	Viên	11.200
555	Trilog	Hydrocortison	2,5%, 15gam	Tuýp	80.200
556	Trimafort	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800.4mg + 612mg + 80mg	Gói/túi	4.300
557	Trinopast 100	Pregabalin	100mg	Viên	8.400
558	Triplixam 10mg/2.5mg/10mg	Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 10mg) 6,79mg; Indapamide 2,5mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 10mg	10mg; 2,5mg; 10mg	Viên	11.900

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
559	Triplixam 5mg/1.25mg/5mg	Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 5mg) 3,395mg; Indapamide 1,25mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 5mg	5mg; 1,25mg; 5mg	Viên	9.100
560	Trosicam 15mg	Meloxicam	15mg	Viên	8.200
561	Trosicam 7.5mg	Meloxicam	7.5mg	Viên	5.300
562	Troxine	Levothyroxin (natri)	100mcg	Ống	4.100
563	Troxipe	Clarithromycin + Tinidazol + Esomeprazole	500mg + 500mg + 40mg	Kít/ vi	72.700
564	Uformat	Ursodeoxycholic acid	250mg/5ml	Ống	10.400
565	UmenoHCT 20/25	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat) + Hydrochlorothiazid	20mg + 25 mg	Viên	4.200
566	Uni-Atropin	Atropin sulfat	10mg/ml	Ống	13.400
567	Uperio 200mg	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	97.2mg và 102.8mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 226.206mg)	Viên	21.400
568	Uperio 50mg	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	24.3mg và 25.7mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 56.551mg)	Viên	21.400
569	Ursoflor	Ursodeoxycholic acid	300mg	Viên	17.000
570	Vasmetine	Acrivastin	8mg	Viên	8.500
571	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Viên	2.900
572	Vastarel OD 80mg	Trimetazidin dihydrochloride	80mg	Viên	5.700
573	Vcard-AM 160 + 10	Amlodipine besylate 13.9mg (tương đương Amlodipine 10mg). Valsartan 160mg	10mg + 160mg	Viên	16.500
574	Vcard-Am 80 + 5	Amlodipine besylate 6.9 mg tương đương Amlodipine 5 mg. Valsartan 80 mg	5 mg +80 mg	Viên	9.400
575	Velaxin	Venlafaxin (dưới dạng venlafaxin hydrochloride)	75mg	Viên	16.000
576	Vemlidy	Tenofovir alafenamide (dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate)	25 mg	Viên	47.200
577	Venokern 500mg	Diosmin, Hesperidin	450mg, 50mg	Viên	3.300

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
578	Venosan retard	Aescin	50 mg	Viên	8.400
579	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Bình xịt	81.700
580	Viacoram 3.5mg/2.5mg	Perindopril (tương ứng 3,5mg perindopril arginine) 2,378 mg; Amlodipine (tương ứng 3,4675mg amlodipine besilate) 2,5mg	3,5mg; 2,5mg	Viên	6.300
581	Viacoram 7mg/5mg	Perindopril (tương ứng 7mg perindopril arginine) 4,756 mg; Amlodipine (tương ứng với 6,935mg Amlodipine besylate) 5mg	7mg; 5mg	Viên	7.000
582	Vicebrol forte	Vinpocetin	10mg	Viên	3.000
583	Vigamox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	5mg/1ml	Lọ	96.200
584	Vinflozin Duo 12.5mg/1000mg	Empagliflozin + Metformin hydrochlorid	12.5mg + 1000mg	Viên	16.900
585	Vinsylat 500	Ethamsylat	500 mg	Viên	13.400
586	Vinhopro	Ciprofloxacin	250mg	Gói	8.700
587	Xarelto	Rivaroxaban	20 mg	Viên	62.000
588	Xarelto	Rivaroxaban	15mg	Viên	62.000
589	Xarelto	Rivaroxaban	10mg	Viên	62.000
590	Xatral XL 10mg	Alfuzosin HCl	10mg	Viên	16.300
591	Xavarox 20	Rivaroxaban	20mg	Viên	2.400
592	Xerdoxo 15 mg	Rivaroxaban	15mg	Viên	15.700
593	Xerdoxo 20 mg	Rivaroxaban	20mg	Viên	15.700
594	Xigduo XR	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat); Metformin hydrochlorid	10mg/1000mg	Viên	22.900
595	Xyvolef 50mg	Eltrombopag	50mg	Viên	262.500
596	Xyzsac 5	Levocetirizin dihydrochlorid 5mg	5mg/g-1g	gói	9.800
597	Yumangel F	Almagat	1.5g/15ml	Gói	5.800

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG	ĐVT	GIÁ BÁN
598	Zegecid 20	Omeprazol + Natri Bicarbonat	20mg + 1100mg	Viên	6.000
599	Zelfamox 500/125 DT.	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil)	500mg + 125mg	Viên	11.500
600	Zentanil	Acetylleucine	1g/10ml	Lọ	25.600
601	Zinnat tablets 500mg	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Viên	23.600
602	ZIVASTIN	Betahistine dihydrochloride	16mg	Viên	360
603	Zoladex	Goserelin (dưới dạng Goserelin acetat)	3,6mg	Bơm tiêm	2.632.500
604	Zynadex	Aescin	40 mg	Viên	8.900
605	Zyptin	Alpha amylase +Papain + Simethicone	100mg+100mg+30mg	Viên	5.900
606	Zyrtec	Cetirizine dihydrochloride	10mg	Viên	8.000



Handwritten signature